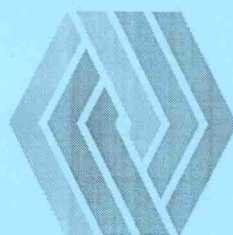


**TỔNG CÔNG TY CPXD ĐIỆN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**



**VNECO4**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 4 NĂM 2019**

*Nghệ An, ngày / tháng 01 năm 2020*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	VI.1	21.483.325.307	22.272.559.959
1. Tiền	111		9.242.806.699	11.505.919.085
2. Các khoản tương đương tiền	112		970.948.080	4.758.263.946
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	VI.2	8.271.858.619	6.747.655.139
1. Chứng khoán kinh doanh	121		452.856.240	490.772.240
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		1.950.812.606	1.950.812.606
3. Đầu tư ngắn hạn khác	123		(1.497.956.366)	(1.460.040.366)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		11.188.625.283	9.155.102.513
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	8.997.202.974	7.045.444.564
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			142.042.791
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.326.373.265	2.002.566.114
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(134.950.956)	(134.950.956)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		561.520.912	1.086.658.378
1. Hàng tồn kho	141	VI.5	561.520.912	1.086.658.378
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		37.516.173	34.107.743
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37.516.173	34.107.743
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		4.701.880.470	5.662.069.942
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		2.039.836.412	2.765.986.203
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.6	2.039.836.412	2.765.986.203
- Nguyên giá	222		9.865.844.132	10.624.952.023
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.826.007.720)	(7.858.965.820)
<b>II. Tài sản dài hạn dở dang</b>			-	20.341.710
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			20.341.710
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		2.380.952.381	2.380.952.381
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.7	2.380.952.381	2.380.952.381
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		281.091.677	494.789.648
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		281.091.677	494.789.648
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		26.185.205.777	27.934.629.901

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>11.219.549.219</b>	<b>12.990.763.144</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>11.219.549.219</b>	<b>12.990.763.144</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	2.256.535.970	2.234.741.417
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		970.152.056	3.313.050.269
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.9	826.700.959	418.776.451
4. Phải trả người lao động	314		3.366.249.833	3.014.452.609
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	337.641.389	179.074.301
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	1.162.895.373	1.127.473.922
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.12		
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.13	873.518.455	1.282.839.467
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.425.855.184	1.420.354.708
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.12		
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>14.965.656.558</b>	<b>14.943.866.757</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>VI.14</b>	<b>14.965.656.558</b>	<b>14.943.866.757</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.280.000.000	10.280.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.280.000.000	10.280.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.900.797.106	3.884.739.853
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		259.942.393	243.885.140
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		524.917.059	535.241.764
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		524.917.059	535.241.764
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>26.185.205.777</b>	<b>27.934.629.901</b>

NGƯỜI LẬP



Phùng Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Tam

Ngày 13 tháng 01 năm 2020



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	11.030.974.165	4.843.187.637	20.998.748.893	30.227.382.908
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về BH và C/C DV (10=01-02)	10		11.030.974.165	4.843.187.637	20.998.748.893	30.227.382.908
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	10.102.397.449	3.804.370.392	18.987.595.453	25.486.399.872
5. Lợi nhuận gộp về BH và C/C DV (20=10-11)	20		928.576.716	1.038.817.245	2.011.153.440	4.740.983.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	154.116.274	85.690.034	721.370.596	410.753.039
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	(25.904.712)	284.305.501	39.380.857	479.382.474
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			3.559.378	-	18.840.897
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.347.358.072	987.411.709	2.667.068.454	3.945.005.313
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(238.760.370)	(147.209.931)	26.074.725	727.348.288
11. Thu nhập khác	31	VII.6	733.754.729	99.097.744	904.397.426	127.731.912
12. Chi phí khác	32	VII.7	243.112.286	171.318.498	245.142.278	204.080.283
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		490.642.443	(72.220.754)	659.255.148	(76.348.371)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		251.882.073	(219.430.685)	685.329.873	650.999.917
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	125.980.062	(37.665.175)	160.412.814	115.758.153
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		125.902.011	(181.765.510)	524.917.059	535.241.764
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		122	(177)	511	521

Người lập

Phùng Thị Thu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thế Tam

Ngày 13 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Nguyễn Thế Hùng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/ 2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		3	4	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>					
1. Thu tiền từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	4.900.991.978	12.834.468.060	18.429.482.905	35.693.095.459
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02	(1.904.163.205)	(1.700.840.453)	(11.350.114.770)	(19.654.667.079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.313.018.666)	(1.852.844.127)	(5.848.066.879)	(9.003.245.508)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.559.378)	-	(18.840.897)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(69.424.800)		(154.214.401)	(30.683.968)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	84.395.383	256.800.849	1.567.057.559	3.548.293.688
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.641.644.769)	(2.632.908.499)	(6.212.285.154)	(3.210.781.866)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>57.135.921</b>	<b>6.901.116.452</b>	<b>(3.568.140.740)</b>	<b>7.323.169.829</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(55.141.563)	(243.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	282.000.000			
3. Tiền chi cho vay, mua các dụng cụ nợ của đơn vị khác	23				(100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4/ 2019	Quý 4/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	108.405.418	72.956.596	666.969.917	668.376.863
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	390.405.418	72.956.596	611.828.354	325.376.863
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.031.089.778	-	2.965.160.674
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.031.089.778)	-	(2.965.160.674)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35			-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			411.200.000	(1.028.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	-	411.200.000	(1.028.000.000)
<i>lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50	447.541.339	6.974.073.048	(2.545.112.386)	6.620.546.692
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.795.265.360	4.531.846.037	11.505.919.085	4.885.372.393
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	9.242.806.699	11.505.919.085	8.960.806.699	11.505.919.085

Ngày 13 tháng 01 năm 2020

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

NGƯỜI LẬP



*(Signature)*

Phùng Thị Thu

Nguyễn Thế Hưng

*(Signature)*

## CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
Điện thoại: 02383.853 934 Fax: 02383.853 433

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Xây dựng điện VNECO4 (gọi tắt là “ Công ty”) là Công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 121/2003/QĐ - BCN ngày 11/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là tổng công ty P Xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty CP Xây lắp điện 3.4. Sau đó, Công ty được đổi tên thành Công ty CP Xây dựng điện VNECO4 theo Quyết định số 03 QĐ/XLĐ 3.4 -HĐQT ngày 28/02/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty CP Xây lắp điện 3.4. Công ty hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2900574674 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 17 tháng 05 năm 2011 và các lần thay đổi

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 10.280.000.000 đồng, được chia thành 1.028.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ

Tổng số CBCNV của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 64 người

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là VE4

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty trong quý 4 năm 2019 là xây dựng các công trình điện năng Đường dây và trạm Biến áp điện thế đến 500KV

#### 3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; phá dỡ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;...

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng;

## CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
Điện thoại: 02383.853 934 Fax: 02383.853 433

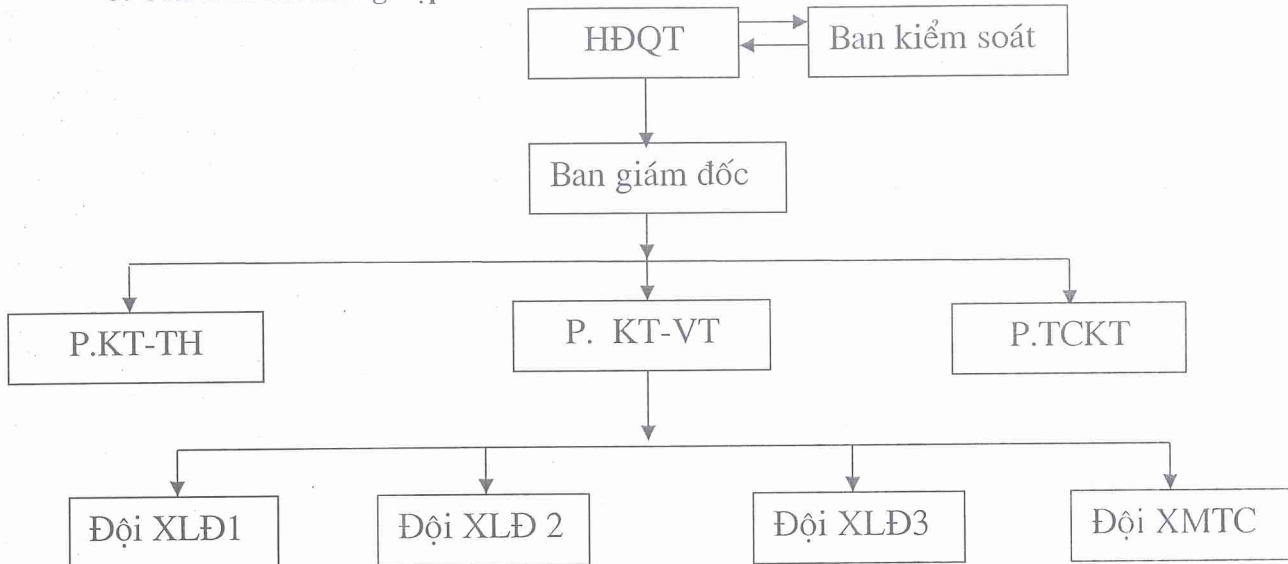
Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp:



#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sát nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính quý này là số liệu trên báo cáo tài chính cùng quý cho năm tài chính trước liền kề.

## II- CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

### 1.Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### 2- Kỳ kế toán :

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 ( Năm dương lịch). Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 10 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***IV- CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra VND: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm được chuyển đổi thành VND theo hướng dẫn tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc “ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp” theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán .

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận theo giá gốc

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính về việc " Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**a. Chứng khoán kinh doanh;**

Chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty là các cổ phiếu niêm yết, được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm T+3.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư được tính như sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập BCTC	X	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	---	---	---	---	---

Đối với chứng khoán đã niêm yết: Giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các sổ giao dịch chứng khoán. Sổ giao dịch chứng khoán Hà nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng. Sổ giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán; phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn gốc, căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập báo cáo tài chính để phân loại là phải thu dài hạn, phải thu ngắn hạn

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phân giá trị của các khoản phải thu mà công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (Do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013.

### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn, dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm Phải trả người bán và phải trả khác. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán; Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng kỳ hạn gốc, căn cứ vào kỳ hạn còn lại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính để phân loại là Phải trả dài hạn, Phải trả ngắn hạn.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được ghi nhận trên Báo cáo tài chính theo giá gốc, căn cứ vào thời hạn còn lại của khoản vay tại ngày lập BCTC để phân loại là vay ngắn hạn, vay dài hạn.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ là những chi phí liên quan đến việc thực hiện các hợp đồng đã hoàn thành và ghi nhận doanh thu trong kỳ. Cơ sở để xác định giá trị của những khoản chi phí đó căn cứ vào chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa tập hợp đủ chứng từ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách Kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Phần công việc được hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm (%) Hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

lập Báo cáo tài chính được Chủ đầu tư xác nhận hoặc theo bảng khối lượng công trình hoàn thành đã được Chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu.

**Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Chi phí giá vốn được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phải là các khoản chi phí hợp lý phát sinh trong kỳ nhằm cung cấp phục vụ cho hạng mục công trình có doanh thu phát sinh trong kỳ.

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong kỳ là lãi tiền vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí như lương bộ phận quản lý, các chi phí của bộ máy văn phòng phát sinh trong kỳ, nhằm phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

Thuế GTGT: Công ty thực hiện nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng: Đối với các công trình xây lắp thuế suất 10%

**V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

Doanh nghiệp áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính. Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư 200/2014 /TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. Niên độ kế toán từ 01/01 đến 31/12 năm. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh áp dụng theo những chính sách kế toán thích hợp cho từng nghiệp vụ kinh tế phát sinh phù hợp với quy mô, đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính của doanh nghiệp tuân thủ các nguyên tắc kế toán cơ bản đồng thời Báo cáo được trình bày một cách trung thực và khách quan.

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
 Điện thoại: 02383.853 934 Fax: 02383.853 433

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chỉ tiêu	Cuối kỳ 31/12/2019	Đầu kỳ 01/1/2019
<b>01. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt tại quỹ	56.475.880	174.635.632
- Tiền gửi ngân hàng	914.472.200	4.583.628.314
Ngân hàng Ngoại Thương Vinh	913.023.479	4.580.654.106
Ngân hàng nông nghiệp Tỉnh Nghệ An(Chứng khoán)	528.621	2.974.208
Ngân hàng nông nghiệp Tỉnh Nghệ An	920.100	
- Các khoản tương đương tiền	8.271.858.619	6.747.655.139
<b>Cộng:</b>	<b>9.242.806.699</b>	<b>11.505.919.085</b>

02 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Tại 31/12/2019			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Cổ phiếu VNE	1.947.800.754	452.434.840	1.495.365.914	1.947.800.754	489.929.440	1.457.871.314
- Cổ phiếu VE9	3.011.852	421.400	2.590.452	3.011.852	842.800	2.169.052
<b>Cộng:</b>	<b>1.950.812.606</b>	<b>452.856.240</b>	<b>1.497.956.366</b>	<b>1.950.812.606</b>	<b>490.772.240</b>	<b>1.460.040.366</b>

Chi tiết cổ phần nắm giữ	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phần	Cổ phần
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng VNECO9 (VE9)	301	301
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	124.982	124.982

03. Các khoản phải thu khách hàng	31/12/2019	Đầu năm
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
-Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	2.493.955.008	3.548.337.470
-Công ty CP Thủy điện Đakrong	110.317.935	1.832.311.511
Công ty truyền tải điện 1	5.507.192.247	
-Phải thu các khách hàng khác	885.737.784	1.664.795.583
<b>Cộng</b>	<b>8.997.202.974</b>	<b>7.045.444.564</b>
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b>		
-Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	2.493.955.008	3.548.337.470
<b>Cộng</b>	<b>2.493.955.008</b>	<b>3.548.337.470</b>

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
Điện thoại: 02383.853 934 Fax: 02383.853 433

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2019		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu người lao động	136.311.114		105.199.618	
- Tam ứng	1.972.014.155		1.610.741.218	
- Phải thu khác	218.047.996		286.625.278	
<b>Cộng:</b>	<b>2.326.373.265</b>		<b>2.002.566.114</b>	

5. Hàng tồn kho	31/12/2019		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	124.842.577		133.919.141	
- Công cụ dụng cụ	13.997.347		12.904.347	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	422.680.988		939.834.890	
<b>Cộng:</b>	<b>561.520.912</b>		<b>1.086.658.378</b>	

**6. TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH QUÝ 4 NĂM 2019**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu quý 4/2019	3.128.404.232	3.225.907.000	4.346.124.064	10.700.435.296
-Nguyên giá tăng trong quý				
-Nguyên giá giảm trong quý			834.591.164	834.591.164
Số dư tại 31/12/2019	3.128.404.232	3.225.907.000	3.511.532.900	9.865.844.132
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số dư đầu quý 4/2019	2.040.363.292	2.668.373.961	3.597.179.688	8.305.916.941
-Khấu hao tăng trong quý	23.681.386	46.332.186	61.964.008	131.977.580
-Khấu hao giảm trong quý			611.886.801	611.886.801
Số dư tại 31/12/2019	2.064.044.678	2.714.706.147	3.047.256.895	7.826.007.720
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
-Tại đầu quý	1.088.040.940	557.533.039	748.944.376	2.394.518.355
-Tại ngày 31/12/2019	1.064.359.554	511.200.853	464.276.005	2.039.836.412

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
Điện thoại: 02383.853 934 Fax: 02383.853 433

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

-Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 1.268.750.765 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.097.883.574 đồng

07. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tại 31/12/2019			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu SBA	2.380.952.381	3.750.000.000		2.380.952.381	3.550.000.000	
<b>Cộng:</b>	<b>2.380.952.381</b>	<b>3.750.000.000</b>		<b>2.380.952.381</b>	<b>3.550.000.000</b>	

Chi tiết số lượng cổ phần nắm giữ:	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phần	Cổ phần
Công ty Cổ phần Sông Ba (SBA)	250.000	250.000

8. Phải trả người bán	31/12/2019	Đầu năm
Công ty CP đầu tư TM và xây lắp An Bình ABICO Việt Nam	35.308.000	325.308.000
Đậu Minh Thông	453.775.313	
Xí nghiệp cơ khí - Công ty 27	515.050.331	747.362.516
Công ty TNHH MTV Thành An 117	197.913.024	229.358.898
Công ty TNHH Tư vấn và ĐTXD Minh Tiến	205.962.707	
Các nhà cung cấp khác	848.526.595	924.042.078
<b>Cộng</b>	<b>2.256.535.970</b>	<b>2.234.741.417</b>

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ trong kỳ	31/12/2019
<b>Các khoản phải trả</b>				
- Thuế GTGT	328.551.760	1.183.190.254	777.359.339	734.382.675
- Thuế TNDN	84.789.601	160.412.814	154.214.401	90.988.014
- Tiền thuế đất, đất phi nông nghiệp		289.493.872	289.493.872	
- Thuế TNCN	5.435.090	22.077.968	26.182.788	1.330.270
- Thuế Môn bài		3.000.000	3.000.000	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		17.967.138	17.967.138	
<b>Cộng:</b>	<b>418.776.451</b>	<b>1.676.142.046</b>	<b>1.268.217.538</b>	<b>826.700.959</b>



**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
 Điện thoại: 02383.853 934 Fax: 02383.853 433

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10- Chi phí phải trả	31/12/2019	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Chi phí tạm trích trước vào giá vốn	319.459.571	160.892.483
- Các khoản trích trước khác	18.181.818	18.181.818
<b>Cộng:</b>	<b>337.641.389</b>	<b>179.074.301</b>
<b>11- Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>Đầu năm</b>
- Kinh phí công đoàn	145.597.697	152.342.221
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.017.297.676	975.131.701
<b>Cộng:</b>	<b>1.162.895.373</b>	<b>1.127.473.922</b>

12. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019		Phát sinh trong kỳ		Đầu năm 2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn						
<b>Cộng:</b>						

13- Dự phòng phải trả ngắn hạn	Dự phòng	Tổng cộng
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
<b>Tại ngày 01/10/2019</b>	<b>1.188.622.747</b>	<b>1.188.622.747</b>
Trích lập dự phòng bổ sung quý 4/2019	112.041.433	112.041.433
Hoàn nhập dự phòng	427.145.725	427.145.725
Các khoản dự phòng đã sử dụng		
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>873.518.455</b>	<b>873.518.455</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**14. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp ( vốn đầu tư của chủ sở hữu)	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	10.280.000.000	3.845.867.448	205.012.735	1.295.746.842	15.626.627.025
Lợi nhuận tăng trong năm				535.241.764	535.241.764
Phân phối lợi nhuận		38.872.405	38.872.405	(1.295.746.842)	(1.218.002.032)
Số dư tại ngày 01/01/2019	10.280.000.000	3.884.739.853	243.885.140	535.241.764	14.943.866.757
Vốn góp tăng trong kỳ					
Lợi nhuận tăng trong năm				524.917.059	524.917.059
Phân phối lợi nhuận(*)		16.057.253	16.057.253	(32.114.506)	
Quỹ khen thưởng, phúc lợi(*)				(91.927.258)	(91.927.258)
Chia cổ tức				(411.200.000)	(411.200.000)
Số dư cuối 31/12/2019	10.280.000.000	3.900.797.106	259.942.393	524.917.059	14.965.656.558

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>Đầu năm</b>
+ Vốn góp của Tổng Công ty	5.626.020.000	5.626.020.000
+ Vốn góp các đối tượng khác	4.653.980.000	4.653.980.000
<b>Cộng:</b>	<b>10.280.000.000</b>	<b>10.280.000.000</b>
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.028.000	1.028.000
+ Cổ phiếu phổ thông	1.028.000	1.028.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/1 Cp		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	3.900.797.106	3.884.739.853
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	259.942.393	243.885.140
- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	364.423.643	401.800.425
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	897.290.889	854.413.631
- Quỹ thưởng ban điều hành	164.140.652	164.140.652

**VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Quý 4/2019 (VND)</b>	<b>Quý 4/2018 (VND)</b>
<b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>11.030.974.165</b>	<b>4.843.187.637</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	118.590.910	44.181.818
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	10.912.383.255	4.799.005.819
<b>3- Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 4/2019 (VND)</b>	<b>Quý 4/2018 (VND)</b>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.031.639.029	3.774.975.314
- Giá vốn khác	70.758.420	29.395.078
<b>Cộng</b>	<b>10.102.397.449</b>	<b>3.804.370.392</b>

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
Điện thoại: 0383.853 934 Fax: 0383.853 433

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4/2019 (VND)</b>	<b>Quý 4/2018 (VND)</b>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	154.116.274	85.690.034
- Cổ tức CP		
<b>Cộng</b>	<b>154.116.274</b>	<b>85.690.034</b>
<b>5- Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4/2019 (VND)</b>	<b>Quý 4/2018 (VND)</b>
- Lãi tiền vay ngân hàng + Vay khác		3.559.378
- Dự phòng và Hoàn nhập đầu tư chứng khoán	(26.246.220)	280.290.780
- CP hoạt động đầu tư tài chính	341.508	455.343
<b>Cộng</b>	<b>(25.904.712)</b>	<b>284.305.501</b>
<b>6- Thu nhập khác</b>	<b>Quý 4/2019 (VND)</b>	<b>Quý 4/2018 (VND)</b>
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	256.363.636	
- Hoàn nhập bảo hành công trình	427.145.725	
- Khác	50.245.368	99.097.744
<b>Cộng</b>	<b>733.754.729</b>	<b>99.097.744</b>
<b>7- Chi phí khác</b>	<b>Quý 4/2019 (VND)</b>	<b>Quý 4/2018 (VND)</b>
- Phạt nộp chậm thuế, Bảo hiểm	17.994.241	8.604.814
- Chi phí thanh lý tài sản	223.704.363	
- Khác	1.413.682	162.713.684
<b>Cộng</b>	<b>243.112.286</b>	<b>171.318.498</b>
<b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 4/2019 (VND)</b>	<b>Quý 4/2018 (VND)</b>
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ		
- Tiền lương bộ phận quản lý	719.364.926	502.840.436
- Chi phí khấu hao TSCĐ	17.228.792	13.454.628
- Khác	610.764.354	471.116.645
<b>Cộng</b>	<b>1.347.358.072</b>	<b>987.411.709</b>
<b>9- Chi phí sản xuất theo yếu tố</b>	<b>Quý 4/2019 (VND)</b>	<b>Quý 4/2018 (VND)</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	866.982.185	211.557.775
- Chi phí nhân công	3.569.096.339	4.578.367.708
- Chi phí khấu hao TSCĐ	76.777.226	80.228.190
- Chi phí máy thi công	31.572.008	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.772.188.756	1.066.121.311
<b>Cộng</b>	<b>6.316.616.514</b>	<b>5.936.274.984</b>

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
Điện thoại: 0383.853 934 Fax: 0383.853 433

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<b>10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 4/2019 (VND)</b>	<b>Quý 4/2018 (VND)</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	56.555.262	(37.665.175))
-Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	69.242.800	
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>125.980.062</b>	<b>(37.665.175)</b>
- Cộng: chi phí không hợp lý, hợp lệ	30.894.241	31.104.814
- Trừ: Thu nhập từ nhận cổ tức		

<b>VIII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</b>	<b>Quý 4/2019 (VND)</b>	<b>Quý 4/2018 (VND)</b>
<b>3) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		<b>1.031.089.778</b>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường		1.031.089.778
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		
<b>4) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		<b>1.031.089.778</b>
- Trả tiền nợ gốc vay theo kế ước thông thường		1.031.089.778
- Trả nợ vay dưới hình thức khác		

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**Thông tin về các bên liên quan**

**Trong năm Công ty có các giao dịch liên quan như sau**

1. Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam là Công ty mẹ của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 4. Các nghiệp vụ phát sinh chủ yếu với Công ty mẹ trong năm tài chính gồm:

**CÔNG TY CPXD ĐIỆN VNECO4**

197- Nguyễn Trường Tộ, P.Đông Vinh, Tp Vinh, Nghệ An  
 Điện thoại: 0383.853 934 Fax: 0383.853 433

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)  
 Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Phải thu:**

T T	Nội dung	Số dư 01/01/2019	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư 31/12/2019
1	Dịch vụ cung cấp	235.287.201	6.564.111.210	5.257.595.459	1.541.802.952
2	Phải thu khác				
	<b>Cộng:</b>	<b>235.287.201</b>	<b>6.564.111.210</b>	<b>5.257.595.459</b>	<b>1.541.802.952</b>

**2- Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

Các nghiệp vụ chủ yếu phát sinh với các bên liên quan khác như sau:

Công nợ phải trả của các đơn vị trong tổ hợp VNECO tại ngày 31/12/2019

Số TT	Tên Công ty	Số dư 01/01/2019	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số phát sinh giảm trong kỳ	Số dư 31/12/2019
1	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 2	126.640.869			126.640.869
2	Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3	5.485.466	101.909.500	94.900.000	12.494.966
	<b>Tổng cộng</b>	<b>132.126.335</b>	<b>101.909.500</b>	<b>94.900.000</b>	<b>139.135.835</b>

Vinh, ngày 13 tháng 01 năm 2020

NGƯỜI LẬP



Phùng Thị Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Tam

